

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2024/DS- ST
Ngày: 03 - 7 - 2024
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Đông

2. Ông Nguyễn Tấn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Trí là Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phạm Tô Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 67/TB-TA ngày 07 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành H, sinh năm 1993 (có mặt)

Trú tại: Tổ 25C, KP 3, P. Gg, Tp. Q, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Duy T, sinh năm 1983. Giấy ủy quyền ngày 24/11/2021. (có mặt)

Trú tại: 128/3/6 Nguyễn H, Tp. Q, tỉnh B (Giấy ủy quyền ngày 24/11/2021)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thành T, sinh năm 1947 (Giấy ủy quyền ngày 22/7/2022) (có mặt)

Trú tại: 41 Duy T, Tp. Q, tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1966 (có mặt), chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Trú tại: 171/28 Ngô M, Tp. Q, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Trú tại: 237/8 Hoàng Văn T, Tp. Q, tỉnh B.

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Trú tại: 229 Tô H, Tp. Q, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Thành H trình bày:

Về quan hệ gia đình: Cha mẹ anh H là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H không có con chung nên nhận anh H là con nuôi vào năm 1999. Tháng 11 năm 2007, vợ chồng ông H và bà H ly hôn, bà H về quê sinh sống, còn anh H sống chung với ông H. Sau khi ly hôn được một thời gian, bà Nguyễn Thị H dọn đến ở với chung với ông H tại Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q; không đăng ký kết hôn. Đến ngày 22/3/2011, ông H bị bệnh và mất, cha mẹ ông H đều đã chết trước ông H, ông H cũng không có con chung hay con riêng nên anh H là người thừa kế duy nhất và hợp pháp của ông H. Từ sau khi ông H mất, bà H thường xuyên ngược đãi và đuổi anh H ra khỏi nhà, không cho anh ở nên anh phải ra ngoài sinh sống. Còn đối với nhà đất là di sản của ông H tại Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q, bà H quản lý, sử dụng. Sau này bà H sang bằng căn nhà trên để xây lại, anh H đã làm đơn gửi đến UBND phường H, do đó, việc xây dựng nhà đã được đình chỉ.

Về nguồn gốc nhà đất tại Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q: Ông H mua lại của em ruột là ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị Kim Y vào ngày 05/11/2007. Cho thấy, nhà đất này có trước khi bà H về chung sống với ông H. Hơn nữa, việc bà H cho rằng mình là vợ của ông H nên có quyền sở hữu nhà đất này là không có cơ sở, vì bà H và ông H không đăng ký kết hôn.

Nay anh H khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế di sản do ông Nguyễn Văn H chết để lại là quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q; tài sản hiện bà H đang quản lý, sử dụng nên anh yêu cầu bà H phải giao tài sản cho anh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Duy T thống nhất theo lời trình bày của anh H, không bổ sung gì thêm.

Nguyên đơn thống nhất theo Trích đo địa chính thừa đất ngày 16/3/2022; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/3/2022 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị H và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vũ Thành T trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2007 ngay sau khi ông H vừa ly hôn bà H cho đến khi ông H chết, bà và ông H vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông H có 02 con chung nhưng cả 02 đều đã chết lúc nhỏ (vừa sinh xong thì chết), có xây mộ trên nghĩa trang Bùi Thị X. Cha mẹ ông H đã chết trước ông H. Vợ thì đã ly hôn và cũng đã chết. Ông H không có con ruột, chỉ có 01 con nuôi là anh Nguyễn Thành H. Ông H chết năm 2011 vì bị bệnh ung thư. Trước khi chết ông H để lại di chúc là nhà đất tại Tổ 6, khu vực 2, phường H, TP. Q cho bà H, tờ di chúc đó do ông H viết và ký nhưng không có người làm chứng, cũng không ra công chứng, chứng thực vì nhà đất diện tích quá nhỏ, không có sổ đỏ. H nay bà H chỉ còn giữ bản phô tô giấy di chúc này, bản gốc đã thất lạc.

Về nguồn gốc nhà, đất tại địa chỉ: Tổ 6, khu vực 2, phường H, TP. Q là do ông H mua lại của vợ chồng em trai là ông Nguyễn Thành H và Nguyễn Thị Kim Y vào năm 2007, với giá 80.000.000 đồng, thời điểm đó bà H và ông H đã chung sống với nhau nên bà H có góp 40.000.000 đồng với ông H mua lại ngôi nhà đó, việc bà H góp tiền không có người làm chứng, cũng không có chứng cứ gì thể hiện. Vì diện tích nhà nhỏ, bà H và ông H không ở nhà này mà lên tiệm áo cưới của bà H tại 118 Ý L để ở, chỉ đến tối ông H về thấp nhang. Đối với hiện trạng nhà đất tại: Tổ 6, khu vực 2, phường H, TP. Q thì sau khi ông H mất một thời gian, vì nhà cũ, xuống cấp có nguy cơ bị sập đổ nên tháng 5 năm 2020 (âm lịch), bà H phá dỡ xây lại nhà nhưng khi lên 01 mê thì bà H bị đau nặng quá, không ai trông coi và quản lý nên bà H ngừng việc xây sửa lại cho đến nay. Chi phí cho việc tháo dỡ và xây dựng là 195.000.000 đồng, hiện bà H còn nợ anh H 100.000.000 đồng.

Đối với anh H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu bà H giao di sản do ông Nguyễn Văn H chết để lại là quyền sử dụng đất tại Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q bà H không đồng ý, vì bà H, ông H là vợ chồng chung sống với nhau và bà H góp tiền 40.000.000 đồng để cùng mua nhà với ông H. Ông H có văn bản ngày 05/3/2011 nội dung là ủy quyền bà H sử dụng nhà đất đó, đây là bản di chúc của ông H cho bà trước khi ông H chết. Đối với tài sản bà H xây dựng trên đất, do xây dựng đã lâu không sử dụng nên đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng nên bà H không yêu cầu đối với phần tài sản này. Đối với số tiền 40.000.000 đồng góp cùng ông H mua nhà bà H không yêu cầu giải quyết. Đối với khoản tiền xây dựng của ông H còn nợ, bà H với ông H tự giải quyết.

Bị đơn thống nhất theo Trích đo địa chính thửa đất ngày 16/3/2022; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/3/2022 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Quá trình giải quyết ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị Kim Y trình bày: Vợ chồng ông có bán cho anh ruột ông Nguyễn Văn H và đất tại Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q, bán bằng giấy viết tay vào ngày 05/11/2007, nhà khoảng 27m², chưa có sổ đỏ, giá bán 80.000.000 đồng, lúc đó ông H chưa sống

chung với bà H. Ông H là người mua và là người giao tiền cho vợ chồng ông; số tiền mua nhà này có được khi chia tài sản ly hôn với bà H. Việc mua bán nhà đất đã xong nên vợ chồng anh không có ý kiến gì. Do vợ chồng ông H, bà H không sinh được con nên có nhận anh Nguyễn Thành H làm con nuôi, việc nhận con nuôi cả anh em nhà ông và họ hàng ông đều biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh H, ông yêu cầu giải quyết theo quy định.

Ông H thống nhất theo Trích đo địa chính thửa đất ngày 16/3/2022; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/3/2022 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023.

- Quá trình giải quyết ông Nguyễn Đức H trình bày: Năm 2020 (âm lịch) bà H có thuê ông nhận xây dựng nhà tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, TP. Q. Khi đang đổ mê tầng 1 và đổ trụ để xây tiếp tầng 2 do bà H bị bệnh và không thanh toán tiền cho ông nên ông dừng xây dựng. Toàn bộ chi phí xây dựng theo tiến độ lúc dừng thi công khoảng 195.000.000 đồng, bà H đã thanh toán khoảng 95.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng. Do bà H không tiếp tục thanh toán tiền xây dựng nên ông ngừng thi công từ năm 2021. Đối với khoản tiền xây dựng bà H còn nợ 100.000.000 đồng ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào Tòa án giải quyết mà quyền lợi của ông bị xâm phạm thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 05/2016. Đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn H chết để lại, giao hiện vật là thửa đất có diện tích 27m², số thửa 185, tờ bản đồ số 9 tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q và tài sản gắn liền với đất theo hiện trạng cho nguyên đơn anh Nguyễn Thành H.

+ Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ về công sức đóng góp của anh Nguyễn Thành H cho bà Nguyễn Thị H với số tiền 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Thành H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. Trú tại: 41 Duy T Tp. Q, tỉnh B chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Hu chết để lại và yêu cầu bà H giao di sản thừa kế nên quan hệ pháp luật được xác định: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” thuộc trường hợp tranh chấp về dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về vắng mặt đương sự:

- Trước khi xét xử, Tòa án tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H không có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lần thứ 02 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ thừa kế:

Ông Nguyễn Văn H kết hôn với bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, Tp. Q vào ngày 20/5/1985, do ông H và bà H không có con chung nên nhận anh Nguyễn Thành H là con nuôi theo Quyết định công nhận nuôi con nuôi số: 61/QĐ/UB ngày 04/9/1999 của UBND phường N, Tp. Q. Giấy khai sinh số: 163, đăng ký ngày 04/9/1999 của anh H thể hiện họ tên cha và mẹ là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H. Bà H và ông H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 394/2007/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2007 của Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn; cha mẹ ông H là Nguyễn C và Dương Thị X đều đã chết trước ông H, cụ C chết năm 1992, cụ X chết năm 2005. Sau khi ly hôn ông H chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c, mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ giữa bà H và ông H không được công nhận là vợ chồng. Ông H chết năm 2011, căn cứ theo quy định tại Điều 613 và 651 Bộ luật Dân sự thì người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H chỉ còn 01 người là anh Nguyễn Thành H.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự và tại phiên tòa xác định nguồn gốc thửa đất số 185, ở bản đồ số 9, diện tích 27m² tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q là của ông Nguyễn H (anh ruột ông H) theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 21/8/1997, đến cuối năm 1997 ông H

bán cho vợ chồng em ruột là ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị Kim Y. Sau đó, ông H và bà Y chuyển nhượng lại cho anh ruột là ông Nguyễn Văn H bằng giấy viết tay Đơn xin chuyển nhượng nhà vào ngày 05/11/2007, với số tiền 80.000.000 đồng. Bị đơn bà H cho rằng bà có đóng góp 40.000.000 đồng cùng với ông H để nhận chuyển nhượng nhà và đất của vợ chồng ông H, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc góp tiền. Bên cạnh đó, bà cung cấp thông tin rằng bà và ông H bắt đầu chung sống từ tháng 02/2007, ngay sau khi ông H ly hôn, tuy nhiên ông H ly hôn với bà H vào ngày 09/11/2007. Mặt khác, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Kim Y và người làm chứng ông Nguyễn Văn H đều là anh em ruột và em dâu của người để lại di sản ông H, đều xác nhận chỉ có ông Nguyễn Văn H là người đứng ra nhận chuyển nhượng và trực tiếp giao nhận tiền, không đề cập đến việc bà H có góp tiền hay giao tiền cùng với ông H trong việc nhận chuyển nhượng nhà. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự 2015 thì di sản do ông H để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, ở bản đồ số 9, diện tích 27m²; địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023 của TAND TP. Quy Nhơn là 27m². Tại Công văn số: 4547/UBND-TP ngày 19/12/2023 của UBND TP. Quy Nhơn về cung cấp thông tin đối với thửa đất là di sản thừa kế nêu trên thì thửa đất này đã được sử dụng ổn định lâu dài, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hiện tại của địa phương, căn cứ theo Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 thì đủ điều kiện được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H cho rằng ông Nguyễn Văn H đã ủy quyền cho bà được sử dụng nhà và đất tại: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q và cho rằng đó là di chúc do ông H để lại cho bà nên bà được thừa kế di sản này. Tuy nhiên tại Văn bản viết tay phôi tô ngày 05/3/2011 của ông H mà bà H cung cấp thì nội dung chỉ: “ủy quyền cho bà H sử dụng, không được sang nhượng, hoán đổi, trao đổi dưới bất kỳ hình thức nào”. Ông H chết ngày 22/3/2011, do đó căn cứ theo Điều 116 và Điều 372 Bộ luật Dân sự 2015 thì việc ủy quyền nêu trên đã chấm dứt kể từ khi ông Nguyễn Văn H chết. Do đó, bà H yêu cầu được nhận di sản của ông H chết để lại theo di chúc như đã phân tích ở trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn H chết năm 2011 không để lại di chúc, như đã phân tích thì ông H chỉ có một người duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của mình là anh Nguyễn Thành H, do đó căn cứ theo quy định 612, 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự thì anh H được hưởng thừa kế do ông H để lại, di sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m², tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q.

Trên thửa đất số thửa 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m²; địa chỉ: Tổ 6, khu phố 2, phường H, Tp. Q có khối tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023 là: “Nhà đồ 06 trụ bê tông cốt thép; tường xây gạch chưa tô, đã đổ một mê sàn tầng 01; tầng 02 đã xây tường gạch chưa tô, có 06 trụ bê tông cốt thép, chưa đổ mê; tầng trệt có cầu thang lên tầng 02 đã xây dựng phần thô”, theo lời khai của bà H và ông Nguyễn Đức H là chủ thầu xây dựng,

khôi tài sản này là hiện trạng của nhà đang xây dựng nhưng do bà H không thanh toán tiền còn nợ nên ông H ngừng thi công, từ đó cho đến nay tài sản đã xuống cấp nên bà H không yêu cầu giải quyết đối với chi phí xây dựng khôi tài sản này; đối với khoản nợ tiền xây dựng 100.000.000 đồng, bà H tự giải quyết giải quyết với ông H. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn ông T cũng không yêu cầu vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Mặc dù bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết nhưng nguyên đơn tự nhận thấy bà H đã chi tiền xây dựng nhà, có nhiều công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nên tự nguyện hỗ trợ số tiền 50.000.000 đồng; Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành H, anh H được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn H chết để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m². Địa chỉ: Tổ 6, Khu phố 2, phường H, Tp. Q, tỉnh B theo Hồ sơ kỹ thuật thửa ngày 21/8/1997 và tài sản trên đất theo hiện trạng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023; buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả lại di sản thừa kế cho anh Nguyễn Thành H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng di sản là có căn cứ theo quy định tại các Điều 12, 166 Luật Đất đai và Điều 158, 164, 166 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Đối với số tiền xây dựng nhà bà Nguyễn Thị H còn nợ ông Nguyễn Đức H 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã hướng dẫn, giải thích về quyền yêu cầu giải quyết đối với số tiền này nhưng anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; yêu cầu của ông H sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác khi có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) nguyên đơn anh Nguyễn Thành H tự nguyện chịu.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 158, 164, 166, 612, 613, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 12, 166 Luật Đất đai;

Căn cứ vào Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án lệ số 05/2016/AL.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành H về việc chia di sản thừa kế đối với di sản ông Nguyễn Văn H (chết).

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H là anh Nguyễn Thành H.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H chết để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m², địa chỉ thửa đất: Tổ 6, Khu phố 2, phường H, Tp. Q, tỉnh B (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 21/8/1997).

4. Anh Nguyễn Thành H được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m², địa chỉ thửa đất: Tổ 6, Khu phố 2, phường H, Tp. Q, tỉnh B và tài sản gắn liền với đất theo hiện trạng là: “Nhà đồ 06 trụ bê tông cốt thép; tường xây gạch chưa tô, đã đổ một mê sàn tầng 01; tầng 02 đã xây tường gạch chưa tô, có 06 trụ bê tông cốt thép, chưa đổ mê; tầng trệt có cầu thang lên tầng 02 đã xây dựng phần thô” (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2023).

Giao anh Nguyễn Thành H được quyền quản lý, sở hữu và sử dụng di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như đã nêu tại Mục 4.

5. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ giao trả lại di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như đã nêu tại Mục 4 cho anh Nguyễn Thành H.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H cho rằng di sản quyền sử dụng đất tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 9, diện tích 27m², địa chỉ thửa đất: Tổ 6, Khu phố 2, phường H, Tp. Q, tỉnh B (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 21/8/1997) là của bà vì được hưởng theo di chúc của ông Nguyễn Văn H.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Thành H hỗ trợ bà Nguyễn Thị H công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế và chi phí xây dựng nhà số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

8. Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) anh Nguyễn Thành H tự nguyện chịu (anh H đã nộp xong).

9. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại anh Nguyễn Thành H 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003143 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

10. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

11. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

11.1 Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ung Quang Định

